

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
đã được kiểm toán



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 – 5
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	6 – 30
Bảng cân đối kế toán	6 – 9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 – 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	13 – 29
Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước	30

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình tiền thân là Xí nghiệp Quản lý đường sắt Nghĩa Bình được thành lập theo Quyết định số 876/1998/QĐ/TCCB-LĐ ngày 17 tháng 4 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Xí nghiệp Quản lý đường sắt Nghĩa Bình được chuyển đổi thành Công ty Quản lý đường sắt Nghĩa Bình theo Quyết định số 734/2003/QĐ-GTVT ngày 20 tháng 3 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Công ty Quản lý đường sắt Nghĩa Bình được chuyển đổi thành Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình theo Quyết định số 713/QĐ-ĐS ngày 29 tháng 6 năm 2010 của Tổng Công ty đường sắt Việt Nam và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100259405 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 01 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 01 ngày 18 tháng 9 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp.

Vốn điều lệ hiện nay của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là **8.813.619.627** đồng.

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Mua bán thiết bị, phụ kiện ngành giao thông đường sắt;
- Lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, quán ăn, hàng ăn uống.

Ngoài ra, Công ty không có hoạt động nào khác làm thay đổi chức năng kinh doanh đã được cấp phép.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 30).

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

CHỦ TỊCH CÔNG TY

Chủ tịch Công ty trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này là:

Ông Lê Quang Nghĩa

Chủ tịch Công ty

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Báo cáo của Ban Giám đốc (tiếp theo)

BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Thái Linh	Giám đốc	
Ông Lê Công Đệ	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Chí Vân	Phó Giám đốc	Nghỉ hưu ngày 01/10/2013
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/3/2014
Ông Phan Ngọc Minh	Kế toán trưởng	Nghỉ hưu ngày 01/3/2014

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước, đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Bình Định, ngày 28 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Thái Linh

Số: 120/2014/BCKT-AASCN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi: CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình, được lập ngày 20 tháng 3 năm 2014, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán độc lập (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Nghĩa Bình cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ đối với báo cáo tài chính này tại ngày 26 tháng 7 năm 2013. Ý kiến ngoại trừ về việc kiểm toán viên không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho và tài sản cố định của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và kiểm toán viên không thể thực hiện các thủ tục thay thế để thu thập bằng chứng kiểm toán.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2014

**Chi nhánh Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn
Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**



Bùi Ngọc Vương

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0941-2013-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Ngọc Hà

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0662-2013-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.912.903.177	52.371.214.199
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	19.460.371.666	20.249.341.767
1.	Tiền	111		1.960.371.666	13.749.341.767
2.	Các khoản tương đương tiền	112		17.500.000.000	6.500.000.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.542.104.193	14.184.471.606
1.	Phải thu khách hàng	131		18.506.357.485	14.038.420.280
2.	Trả trước cho người bán	132		7.500	132.096.500
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	1.226.655.208	1.204.870.826
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(1.190.916.000)	(1.190.916.000)
IV.	Hàng tồn kho	140		33.552.408.118	16.618.040.778
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	33.552.408.118	16.618.040.778
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.358.019.200	1.319.360.048
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.04	1.358.019.200	1.319.360.048

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phố Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		411.846.734.015	401.776.858.231
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		410.860.912.346	401.551.114.837
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	396.426.309.737	387.116.512.228
	- Nguyên giá	222		810.567.129.576	769.226.019.831
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(414.140.819.839)	(382.109.507.603)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.06	14.434.602.609	14.434.602.609
	- Nguyên giá	228		28.818.447.819	28.818.447.819
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(14.383.845.210)	(14.383.845.210)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V.	Tài sản dài hạn khác	260		985.821.669	225.743.394
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	985.821.669	225.743.394
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		484.759.637.192	454.148.072.430

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	NỢ PHẢI TRẢ	300		84.546.226.451	66.943.276.582
I.	Nợ ngắn hạn	310		66.051.119.204	43.360.693.167
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312		25.942.047.948	11.725.735.429
3.	Người mua trả tiền trước	313		4.663.590.000	5.460.880.816
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	3.510.487.359	5.759.545.756
5.	Phải trả người lao động	315		21.806.819.920	16.864.342.711
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317	V.09	7.964.839.431	3.491.119.052
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.10	1.757.875.601	812.024.584
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		405.458.945	(752.955.181)
II.	Nợ dài hạn	330		18.495.107.247	23.582.583.415
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.11	18.089.907.247	23.177.383.415
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.12	405.200.000	405.200.000
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		400.213.410.741	387.204.795.848
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.13	14.085.204.143	13.565.426.043
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		8.226.986.968	8.226.986.968
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		2.119.720.020	1.152.080.384
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	613.366.648
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.708.234.987	3.542.729.875
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		30.262.168	30.262.168
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		386.128.206.598	373.639.369.805
1.	Nguồn kinh phí	432		(515.000)	(515.000)
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.14	386.128.721.598	373.639.884.805
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		484.759.637.192	454.148.072.430

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu



Nguyễn Thành Quang

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Bình Định, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Giám đốc


Nguyễn Thái Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay ^{1/3}	Năm trước ^{1/2}
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	119.809.414.606	89.570.295.141
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		119.809.414.606	89.570.295.141
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	106.731.474.597	78.845.327.064
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		13.077.940.009	10.724.968.077
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	1.221.552.280	1.763.770.282
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	29.457.600	43.770.018
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.457.600	43.770.018
8.	Chi phí bán hàng	24		302.512.112	322.183.580
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.956.190.542	7.255.069.634
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.011.332.035	4.867.715.127
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	22.363.636	3.474.706.133
12.	Chi phí khác	32	VI.06	83.717.516	3.600.165.732
13.	Lợi nhuận khác	40		(61.353.880)	(125.459.599)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.949.978.155	4.742.255.528
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	1.241.743.168	1.199.525.653
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.708.234.987	3.542.729.875

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Thành Quang

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thái Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		126.708.321.431	110.727.355.729
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(52.285.159.464)	(30.978.635.372)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(52.062.251.599)	(42.468.185.132)
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		(29.457.600)	(43.770.018)
5.	Tiền chi nộp thuế TNDN	05		(1.001.473.506)	(1.310.389.611)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12.203.013.836	9.863.305.348
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(34.031.469.554)	(38.790.689.304)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(498.476.456)	6.998.991.640
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		16.363.636	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.221.552.280	1.760.483.196
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.237.915.916	1.760.483.196

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.528.409.561)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.528.409.561)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(788.970.101)	8.759.474.836
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		20.249.341.767	11.489.866.931
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		19.460.371.666	20.249.341.767

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Thành Quang

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thái Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty TNHH một thành viên.

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sửa chữa cơ sở hạ tầng đường sắt.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 bao gồm:

- Quản lý, khai thác, bảo trì, sửa chữa hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt;
- Tổ chức ứng phó sự cố thiên tai, cứu nạn giao thông đường sắt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Mua bán thiết bị, phụ kiện ngành giao thông đường sắt;
- Lắp đặt thiết bị các công trình giao thông đường sắt, đường bộ, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, quán ăn, hàng ăn uống.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Đối với tài sản cố định thuộc hệ thống kết cấu hạ tầng đường sắt được Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam giao cho Công ty quản lý và sử dụng, hao mòn TSCĐ được tính theo phương pháp đường thẳng và được phản ánh giảm khoản mục "Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định" trên Bảng cân đối kế toán.

Những tài sản cố định sử dụng trong sản xuất kinh doanh do Công ty trực tiếp mua sắm hoặc đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 – 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 07 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 10 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện tính khấu hao.

Từ ngày 10 tháng 6 năm 2013 Công ty áp dụng các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

04. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định;
- Chi phí vận chuyển.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

06. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

07. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng mà Công ty đang thực hiện quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm. Kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính đáng tin cậy dựa trên hồ sơ nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư.

08. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	90.263.337	89.542.570
- Tiền gửi ngân hàng	1.870.108.329	13.659.799.197
- Các khoản tương đương tiền	17.500.000.000	6.500.000.000
Cộng	19.460.371.666	20.249.341.767

02. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu người lao động	701.154.216	827.715.494
- Phải thu khác	525.500.992	377.155.332
+ Phải thu các đội thi công	496.500.992	89.327.106
+ Các đối tượng khác	29.000.000	287.828.226
Cộng	1.226.655.208	1.204.870.826

03. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	20.105.156.833	10.940.905.446
- Công cụ, dụng cụ	122.164.361	105.663.838
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.193.798.534	5.429.813.482
- Thành phẩm	51.015.369	51.143.262
- Hàng hoá	80.273.021	90.514.750
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	33.552.408.118	16.618.040.778

04. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tạm ứng	1.159.932.200	1.113.008.653
- Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	198.087.000	206.351.395
Cộng	1.358.019.200	1.319.360.048

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

05. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>732.022.951.312</i>	<i>31.344.096.610</i>	<i>5.060.980.877</i>	<i>374.581.216</i>	<i>423.409.816</i>	<i>769.226.019.831</i>
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Tăng từ nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	42.803.606.387	-	-	-	-	42.803.606.387
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	(622.792.000)	(362.250.000)	(277.633.591)	-	(1.262.675.591)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(142.614.131)	-	(23.350.000)	(33.856.920)	(199.821.051)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>774.826.557.699</i>	<i>30.578.690.479</i>	<i>4.698.730.877</i>	<i>73.597.625</i>	<i>389.552.896</i>	<i>810.567.129.576</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>367.467.894.930</i>	<i>9.913.123.398</i>	<i>4.026.896.876</i>	<i>359.201.344</i>	<i>342.391.055</i>	<i>382.109.507.603</i>
- Khấu hao trong năm	357.667.898	2.478.018.379	332.511.028	5.126.623	-	3.173.323.928
- Hao mòn TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí Nhà nước cấp	30.314.769.594	-	-	-	-	30.314.769.594
- Thanh lý, nhượng bán	-	(622.792.000)	(362.250.000)	(277.633.591)	-	(1.262.675.591)
- Giảm theo TT45/2013/TT-BTC	-	(136.898.775)	-	(23.350.000)	(33.856.920)	(194.105.695)
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>398.140.332.422</i>	<i>11.631.451.002</i>	<i>3.997.157.904</i>	<i>63.344.376</i>	<i>308.534.135</i>	<i>414.140.819.839</i>
III. Giá trị còn lại						
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>364.555.056.382</i>	<i>21.430.973.212</i>	<i>1.034.084.001</i>	<i>15.379.872</i>	<i>81.018.761</i>	<i>387.116.512.228</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>376.686.225.277</i>	<i>18.947.239.477</i>	<i>701.572.973</i>	<i>10.253.249</i>	<i>81.018.761</i>	<i>396.426.309.737</i>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng là 42.803.606.387 đồng.



CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

06. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>28.818.447.819</i>	-	<i>28.818.447.819</i>
- Mua trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>28.818.447.819</i>	-	<i>28.818.447.819</i>
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>14.383.845.210</i>	-	<i>14.383.845.210</i>
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>14.383.845.210</i>	-	<i>14.383.845.210</i>
III. Giá trị còn lại			
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>	<i>14.434.602.609</i>	-	<i>14.434.602.609</i>
<i>2. Tại ngày cuối năm</i>	<i>14.434.602.609</i>	-	<i>14.434.602.609</i>

07. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	347.503.704	225.743.394
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	32.019.245	-
- Chi phí vận chuyển	606.298.720	-
Cộng	985.821.669	225.743.394

08. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	2.273.485.003	2.106.816.130
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.032.831.708	792.562.046
- Thuế thu nhập cá nhân	100.479.233	129.582.982
- Các loại thuế khác	103.691.415	2.730.584.598
Cộng	3.510.487.359	5.759.545.756

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

09. Phải trả nội bộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	7.964.839.431	3.491.119.052
Cộng	7.964.839.431	3.491.119.052

10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Kinh phí công đoàn	58.068.453	162.441.731
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.699.807.148	649.582.853
+ <i>Chênh lệch bán vật tư thu hồi</i>	<i>1.294.274.847</i>	<i>307.096.719</i>
+ <i>Phải trả các đội thi công</i>	<i>405.532.301</i>	<i>342.486.134</i>
Cộng	1.757.875.601	812.024.584

11. Phải trả dài hạn nội bộ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam (*)	18.089.907.247	23.177.383.415
Cộng	18.089.907.247	23.177.383.415

(*): Đây là khoản công nợ mà Tổng Công Đường sắt Việt Nam vay từ nguồn vốn ODA (Pháp) của dự án đầu tư máy móc (máy chèn áo, máy MRT2, Máy Tem, Máy GA và máy RIFF) giao cho các Công ty quản lý và sử dụng. Công ty trả gốc theo số khấu hao của các tài sản cố định này, căn cứ vào thông báo lãi của ngân hàng Tổng Công ty Đường sắt phân bổ cho các Công ty sử dụng máy theo các đầu tài sản cố định đang sử dụng.

12. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Vay dài hạn</i>	<i>405.200.000</i>	<i>405.200.000</i>
+ Vay các đối tượng khác (*)	405.200.000	405.200.000
Cộng	405.200.000	405.200.000

(*) Khoản huy động từ cán bộ công nhân viên để mua thiết bị thi công công trình với lãi suất bằng lãi suất cho vay của ngân hàng tại từng thời điểm.

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	8.226.986.968	1.152.080.384	276.745.681	3.366.209.667	30.262.168	13.052.284.868
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	3.542.729.875	-	3.542.729.875
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	336.620.967	(3.366.209.667)	-	(3.029.588.700)
Số dư cuối năm trước	8.226.986.968	1.152.080.384	613.366.648	3.542.729.875	30.262.168	13.565.426.043
Số dư đầu năm nay						
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	3.708.234.987	-	3.708.234.987
Tăng khác	-	967.639.636	-	-	-	967.639.636
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	354.272.988	(3.542.729.875)	-	(3.188.456.887)
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(967.639.636)	-	-	(967.639.636)
Số dư cuối năm nay	8.226.986.968	2.119.720.020	-	3.708.234.987	30.262.168	14.085.204.143

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phố Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

		Năm nay	Năm trước
(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận			
- Trích quỹ dự phòng tài chính		354.272.988	336.620.967
- Trích quỹ khen thưởng		667.371.297	-
- Trích quỹ phúc lợi		815.676.029	13.342.969
- Chia lợi nhuận về Công ty		1.528.409.561	2.794.873.855
- Quỹ thưởng ban điều hành		177.000.000	221.371.876
Cộng		3.542.729.875	3.366.209.667
b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			
		Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		8.226.986.968	8.226.986.968
Cộng		8.226.986.968	8.226.986.968
c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và chia lợi nhuận			
		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		8.226.986.968	8.226.986.968
+ Vốn góp tăng trong năm		-	-
+ Vốn góp giảm trong năm		-	-
+ Vốn góp cuối năm		8.226.986.968	8.226.986.968
- Lợi nhuận đã chia		1.528.409.561	2.794.873.855

14. Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số dư đầu năm	751.354.458.138	377.714.573.333	373.639.884.805
- Tăng trong năm	42.803.606.387	30.314.769.594	12.488.836.793
- Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	794.158.064.525	408.029.342.927	386.128.721.598

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động công ích	98.672.507.056	81.427.286.099
- Doanh thu cung cấp dịch vụ hoạt động khác	21.136.907.550	8.143.009.042
Cộng	119.809.414.606	89.570.295.141

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hoạt động công ích	86.029.234.206	71.460.607.112
- Giá vốn cung cấp dịch vụ hoạt động khác	20.702.240.391	7.384.719.952
Cộng	106.731.474.597	78.845.327.064

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.221.552.280	1.763.770.282
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	1.221.552.280	1.763.770.282

04. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí lãi vay	29.457.600	43.770.018
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	29.457.600	43.770.018

05. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Thu thanh lý tài sản cố định	16.363.636	-
- Thu nhập từ xuất bán phế liệu	-	3.455.349.950
- Thu nhập khác	6.000.000	19.356.183
Cộng	22.363.636	3.474.706.133

06. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
- Giá trị phế liệu xuất bán	-	3.455.349.950
- Chi phí khác	83.717.516	144.815.782
Cộng	83.717.516	3.600.165.732

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1.241.743.168	1.199.525.653
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.241.743.168	1.199.525.653

(*): Chi tiết tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành

	Năm nay
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.949.978.155
Các khoản điều chỉnh tăng	16.994.516
Tiền phạt chậm nộp thuế	16.994.516
Các khoản điều chỉnh giảm	-
Thu nhập tính thuế TNDN	4.966.972.671
Thuế suất thuế TNDN	25%
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.241.743.168

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

08. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.513.458.325	
- Chi phí nhân công	57.004.728.808	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.111.400.928	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.407.431.467	Không áp dụng
- Chi phí khác bằng tiền	8.953.157.723	
Cộng	<u>115.990.177.251</u>	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Không có thông tin.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**01. Giao dịch với các bên liên quan***Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<u>Năm nay</u>
Tiền lương	894.992.700
Cộng	<u>894.992.700</u>

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	Công ty mẹ
Ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý đường sắt Thuận Hải	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Sài Gòn	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh	Công ty con của Công ty mẹ
Công ty Cổ phần – Tổng Công ty Công trình đường sắt	Công ty con của Công ty mẹ
Ban Quản lý dự án đường sắt Khu vực 3	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng Hóa đường sắt	Công ty con của Công ty mẹ

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**Bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt
Quảng Bình

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Công trình 6

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Ban Thường trực Đường sắt 3

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Công ty TNHH Du lịch Dịch vụ Công đoàn
Đường sắt

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Xí nghiệp Vật tư Đường sắt Phú Khánh

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Thông tin Tín hiệu
Đường sắt Sài Gòn

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty CP Vật liệu và xây dựng đường sắt
phía Nam

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt
Hà Hải

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty CP DV du lịch Đường sắt Hà Nội

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Cao đẳng nghề đường sắt phía Nam

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt
Quảng Nam - Đà Nẵng

Công ty con của Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Công ty Cổ phần Xây lắp và Dầu khí Hòa
Bình

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Công ty Chế biến Lâm sản Nghệ An

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Trung tâm Đào tạo nghiệp vụ Đà Nẵng

Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Công trình Đường sắt

Cùng hệ thống Tổng Công ty

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Đơn vị tính: VND

	Năm nay	Năm trước
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Phí quản lý theo tỷ lệ doanh thu	1.986.915.933	-
- Lãi và phí quản lý tài sản cố định	263.756.877	-
Ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt		
- Doanh thu sửa chữa đường sắt	105.035.987.964	82.264.849.735
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh		
- Mua vật tư	147.456.000	1.605.975.000

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>Năm nay</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Năm trước</u>
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Công trình Đường sắt		
- Mua vật tư	17.480.633.040	5.989.377.680
Ban Quản lý dự án Đường sắt khu vực 3		
- Doanh thu thi công cầu	5.028.871.818	-
Xí nghiệp cao su đường sắt - Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa đường sắt		
- Mua vật tư	-	1.269.294.966
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng		
- Mua vật tư	-	4.000.287.396
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải		
- Dịch vụ kiểm tra chất lượng	27.938.182	-
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt		
- Mua vật tư	-	4.804.744.869
Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa đường sắt		
- Dịch vụ vận chuyển	-	126.818.000
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng		
- Mua vật tư	-	1.301.310.910
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3		
- Mua vật tư	-	323.663.818
- Doanh thu xây dựng công trình	477.884.545	2.257.064.545
- Bán phế liệu	-	1.247.248.350
Công ty CP Xây lắp và Cơ khí Cầu đường		
- Bán phế liệu	-	2.208.101.600

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <u>Số đầu năm</u>
Ban Quản lý cơ sở hạ tầng đường sắt		
- Phải thu khách hàng	8.820.473.096	3.976.516.043
Ban Quản lý dự án Đường sắt khu vực 3		
- Phải thu khách hàng	2.012.759.000	-
XN 303 - Công ty CP Đầu tư Xây dựng Công trình 3		
- Phải thu khách hàng	-	71.099.600

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3		
- Phải thu khách hàng	3.275.524.159	3.993.645.134
Công ty CP Xây lắp và Cơ khí Cầu đường		
- Phải thu khách hàng	-	322.280.860
Công ty Cổ phần Vĩnh Nguyên		
- Phải thu khách hàng	-	22.249.051
Cộng nợ phải thu	14.108.756.255	8.385.790.688
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam		
- Phải trả nội bộ ngắn hạn	7.964.839.431	3.491.119.052
- Phải trả nội bộ dài hạn	18.089.907.247	23.177.383.415
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Phú Khánh		
- Người mua trả tiền trước	1.600.000.000	1.600.000.000
- Phải trả người bán	38.412.000	-
Ban Quản lý dự án Đường sắt khu vực 3		
- Người mua trả tiền trước	-	2.200.000.000
Xí nghiệp cao su đường sắt - Công ty TNHH MTV Vận tải Hàng hóa đường sắt		
- Phải trả người bán	-	571.227.050
Công ty TNHH MTV Đá Hoàng Mai		
- Phải trả người bán	625.998.145	-
Công ty CP Cơ khí Đường sắt Đà Nẵng		
- Phải trả người bán	382.586.494	1.830.105.175
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Hà Hải		
- Phải trả người bán	15.332.000	16.583.000
Công ty CP XNK Vật tư thiết bị Đường sắt		
- Phải trả người bán	417.337.288	2.324.401.518
Công ty TNHH MTV Quản lý đường sắt Quảng Nam - Đà Nẵng		
- Phải trả người bán	400.000.000	715.721.000
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công trình 3		
- Trả trước cho người bán	704.647.118	170.313.000
Công ty chế biến lâm sản Nghệ An		
- Phải trả người bán	245.222.333	271.216.181
Trung tâm đào tạo nghiệp vụ Đà Nẵng		
- Phải trả người bán	40.800.000	271.216.181
Công ty CP Công trình đường sắt		
- Phải trả người bán	19.485.887.142	4.257.190.798
Cộng nợ phải trả	50.010.969.198	40.896.476.370

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phố Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

02. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.460.371.666	-	20.249.341.767	-	19.460.371.666	20.249.341.767
Phải thu khách hàng và phải thu khác	19.733.012.693	(1.190.916.000)	15.243.291.106	(1.190.916.000)	18.542.096.693	14.052.375.106
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	39.193.384.359	(1.190.916.000)	35.492.632.873	(1.190.916.000)	38.002.468.359	34.301.716.873

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	25.942.047.948	11.725.735.429	25.942.047.948	11.725.735.429
Vay và nợ	405.200.000	405.200.000	405.200.000	405.200.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	32.418.143.826	32.778.966.136	32.418.143.826	32.778.966.136
Cộng	58.765.391.774	44.909.901.565	58.765.391.774	44.909.901.565

03. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

04. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một dự trữ một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Đơn vị tính: VND

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả cho người bán	25.942.047.948	-	-	25.942.047.948
Vay và nợ	-	405.200.000	-	405.200.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	14.328.236.579	18.089.907.247	-	32.418.143.826
Cộng	40.270.284.527	18.495.107.247	-	58.765.391.774
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	11.725.735.429	-	-	11.725.735.429
Vay và nợ	-	405.200.000	-	405.200.000
Chi phí phải trả	-	-	-	-
Các khoản phải trả khác	9.601.582.721	23.177.383.415	-	32.778.966.136
Cộng	21.327.318.150	23.582.583.415	-	44.909.901.565

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán AFC tại Hà Nội.

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Bình Định ngày 20 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Thái Linh

CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ ĐƯỜNG SẮT NGHĨA BÌNH

Số 02 đường Phó Đức Chính, phường Lê Hồng Phong, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
Năm 2013**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
A	B	(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
I	Thuế	3.028.961.158	8.465.816.346	8.087.981.560	3.406.795.944
1	Thuế GTGT bán ra trong nước	2.106.816.130	7.055.898.720	6.889.229.847	2.273.485.003
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5	Thuế thu nhập doanh nghiệp	792.562.046	1.241.743.168	1.001.473.506	1.032.831.708
6	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
7	Thuế nhà đất	-	1.236.000	1.236.000	-
8	Tiền thuê đất	-	60.069.600	60.069.600	-
9	Các loại thuế khác	129.582.982	106.868.858	135.972.607	100.479.233
	- Thuế môn bài	-	5.500.000	5.500.000	-
	- Thuế TNCN	129.582.982	101.368.858	130.472.607	100.479.233
	- Thuế khác	-	-	-	-
II.	Các khoản phải nộp khác	2.730.584.598	120.685.931	2.747.579.114	103.691.415
1	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
3	Các khoản khác	2.730.584.598	120.685.931	2.747.579.114	103.691.415
	Các khoản nộp phạt	-	16.994.516	16.994.516	-
	Nộp khác	2.730.584.598	103.691.415	2.730.584.598	103.691.415
	TỔNG CỘNG	5.759.545.756	8.586.502.277	10.835.560.674	3.510.487.359

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Bình Định, ngày 20 tháng 3 năm 2014

Giám đốc

Nguyễn Thành Quang

Nguyễn Thị Hồng Nhung

Nguyễn Thái Linh